CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 20 tháng 11 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

RSM

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK
Ký ngày: 23/3/2020 14:08:20

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 20 tháng 11 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trịnh Ngọc Nê	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trọng Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát của trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Hồng Phượng	Trưởng ban
Ông Cao Văn Khương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trịnh Ngọc Nê	Giám đốc
Ông Võ Duy Thanh	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 6000183114 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK
H. CƯ M'GAR - T. ĐẮK LẮK

Trịnh Ngọc Nê
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 20 tháng 03 năm 2020

RSM
RSM Vietnam

Chi nhánh Miền Trung
Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam
Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng, Việt Nam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 37/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2020 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty chưa trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Theo đó, số dư phòng phải thu trích lập thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2019 là 4.464.273.585 VND. Nếu phản ánh đúng khoản chi phí nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ là (12.561.871.058) VND chứ không phải là (8.097.597.473) VND như trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

2. Ngày 19/11/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk (Được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk). Tuy nhiên Công ty lập báo cáo tài chính đầu tiên của Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 mà không phải là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 19/11/2018 đến ngày 31/12/2019 là chưa đúng với quy định tại Điều 104 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 20 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính về việc trong kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 Công ty quyết định thay đổi khung thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo Quyết định số 165/QĐ-CT ngày 24/09/2019 của Chủ tịch HĐQT cho phù hợp với nguyên giá tài sản cố định sau khi được đánh giá lại theo phê duyệt cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước. Việc tăng nguyên giá tài sản theo giá trị sau đánh giá lại và thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm 2019 tăng thêm 6.264.490.629 VND nếu áp dụng nguyên giá và thời gian khấu hao như kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018.

2. Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà Phê Ea Pốk theo Quyết định số 1308/QĐ-UBND ngày 13/06/2018. Theo đó, doanh nghiệp sau cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk có vốn điều lệ theo phê duyệt mới nhất là 93.885.000.000 VND. Ngày 19/11/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk). Công ty cổ phần sau khi cổ phần hóa được kế thừa toàn bộ số liệu kế toán của doanh nghiệp từ kỳ cổ phần hóa và được ghi nhận số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cà Phê Ea Pốk cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 173/2018/BCKT-AFA ngày 19 tháng 12 năm 2018.

M.S.C.N: 0302361789-002-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG
Q. HẢI CHÂU - T.P ĐÀ NẴNG

Trần Dương Nghĩa
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1309-2018-026-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 20/11/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**26.677.632.765**	**27.799.714.103**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**43.539.945**	**1.526.405.914**
1. Tiền	111		43.539.945	1.526.405.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.592.624.218**	**7.693.660.981**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	625.674.479	1.060.753.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.610.665.000	248.374.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	710.295.969	1.728.691.968
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.645.988.770	4.655.841.533
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**18.843.907.968**	**16.990.168.672**
1. Hàng tồn kho	141		18.843.907.968	16.990.168.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.197.560.634**	**1.589.478.536**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	10.510.000	620.638.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.187.050.634	968.840.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**71.529.462.281**	**79.729.189.065**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**4.10**	**67.839.932.330**	**76.508.275.439**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		67.839.932.330	76.508.275.439
Nguyên giá	222		157.810.221.439	161.332.448.791
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.970.289.109)	(84.824.173.352)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.046.913.293**	**1.562.535.471**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	2.046.913.293	1.562.535.471
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.642.616.658**	**1.658.378.155**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.642.616.658	1.658.378.155
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**98.207.095.046**	**107.528.903.168**

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 20/11/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.419.692.519**	**13.644.199.899**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**11.001.335.519**	**12.435.842.899**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	1.191.954.700	242.450.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	215.005.800	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	5.096.633	454.196.634
4. Phải trả người lao động	314		258.180.298	782.352.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.9	110.681.232	224.214.701
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	254.173.704	2.824.888.433
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	6.410.000.000	5.792.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.556.243.152	2.095.739.922
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.418.357.000**	**1.208.357.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.418.357.000	1.208.357.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**85.787.402.527**	**93.884.703.269**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.16**	**85.787.402.527**	**93.884.703.269**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.884.703.269
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.884.703.269
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.097.597.473)	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.097.597.473)	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**98.207.095.046**	**107.528.903.168**

M.S.D.N: 6000183114 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK ★ H. CƯ M'GAR - T. ĐẮK LẮK

Trịnh Ngọc Nê	**Hoàng Thị Thanh Huyền**	**Nghiêm Thị Thúy Hằng**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	81.970.313.075	48.788.045.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.970.313.075	48.788.045.981
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	82.078.079.952	41.079.702.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(107.766.877)	7.708.343.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	150.021.290	78.447.714
7. Chi phí tài chính	22	5.4	618.004.395	570.714.748
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*618.004.395*	*570.714.748*
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.781.934.866	1.095.815.342
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.259.649.214	4.136.978.232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.617.334.062)	1.983.283.063
12. Thu nhập khác	31	5.7	824.287.714	1.567.514.021
13. Chi phí khác	32	5.8	1.304.551.125	678.069.669
14. Lợi nhuận khác	40		(480.263.411)	889.444.352
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.097.597.473)	2.872.727.415
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	612.188.575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.097.597.473)	2.260.538.840
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.5	(863)	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.6	(863)	-

M.S.D.N: 6000183114 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK ★ H. CƯ M'GAR - T. ĐẮK LẮK

Trịnh Ngọc Nê	**Hoàng Thị Thanh Huyền**	**Nghiêm Thị Thúy Hằng**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		63.844.388.019	49.342.507.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(61.468.784.068)	(31.717.951.188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.141.330.533)	(7.691.041.570)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(572.748.773)	(2.633.497.301)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(451.431.731)	(771.361.566)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.257.229.556	4.599.698.268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.004.634.134)	(7.539.503.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.537.311.664)**	**3.588.850.911**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(279.597.761)	(206.072.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		391.025.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.500.000)	(979.169.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.063.895.999	1.051.582.985
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.325.726	87.099.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.226.148.964**	**(46.558.711)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		296.731	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.1	28.489.148.251	40.402.024.249
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	6.2	(27.661.148.251)	(43.062.157.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**828.296.731**	**(2.660.133.000)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(1.482.865.969)**	**882.159.200**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.526.405.914	644.246.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**43.539.945**	**1.526.405.914**

M.S.D.N: 6000183114 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK ★ H. CƯ M'GAR - T. ĐẮK LẮK

Trịnh Ngọc Nê	**Hoàng Thị Thanh Huyền**	**Nghiêm Thị Thúy Hằng**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk (doanh nghiệp Nhà nước). Ngày 19/11/2018, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183114 thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, giấy phép này được thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 93.885.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 20/11/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	30.221.000.000	32%	30.220.703.269	32%
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Việt Nam	28.137.000.000	30%	28.137.000.000	30%
Bà Nguyễn Thị Phương Thơm	Việt Nam	19.004.700.000	20%	19.004.700.000	20%
Ông Trịnh Ngọc Nam	Việt Nam	13.788.000.000	15%	13.788.000.000	15%
Các cổ đông khác	Việt Nam	2.734.300.000	3%	2.734.300.000	3%
Cộng		**93.885.000.000**	**100%**	**93.884.703.269**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 641 người (19/11/2018: 625).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, chăn nuôi và thu mua cà phê

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Xuất khẩu cà phê, nông sản; Nhập khẩu vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư nông nghiệp;
- Khai thác than bùn;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Chế biến, sản xuất các sản phẩm từ thịt bò;
- Sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sữa bò.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 13/06/2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk theo Quyết định số 1308/QĐ-UBND. Theo đó, doanh nghiệp sau Cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk có vốn điều lệ là 99.475.000.000 VND (tương ứng 9.947.500 cổ phần).

Ngày 09/11/2018, Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Ngày 19/11/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk).

Ngày 10/09/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định phê duyệt quyết toán từ thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2561/QĐ-UBND. Theo đó, vốn điều lệ và cơ cấu vốn của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk như sau. Vốn điều lệ 93.885.000.000 VND, với tổng số cổ phần là 9.388.500 cổ phần; mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần, loại cổ phần: phổ thông; Tỷ lệ như sau: Nhà nước: 3.022.100 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,19%; Cán bộ công nhân viên: 273.430 cổ phần, chiếm 2,91%; Nhà đầu tư khác: 6.092.970 cổ phần, chiếm tỷ lệ 64,90%.

Ngày 31/10/2019, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 với vốn điều lệ là 93.885.000.000 VND

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên sau chuyển đổi được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh

khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	02 – 16 năm	10 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm	08 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 năm	03 – 08 năm
▪ Vườn cây cà phê	06 – 25 năm	06 – 25 năm

Trong kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019, Công ty quyết định thay đổi khung thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo Quyết định số 165/QĐ-CT ngày 24/09/2019 của Chủ tịch HĐQT cho phù hợp với nguyên giá tài sản cố định sau khi được đánh giá lại theo phê duyệt cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước. Việc tăng nguyên giá tài sản theo giá trị sau đánh giá lại và thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm 2019 tăng thêm 6.264.490.629 VND nếu áp dụng nguyên giá và thời gian khấu hao như kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018.

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí bảo hiểm,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 – 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu; Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi được miễn thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cà phê sơ chế, dịch vụ tưới tiêu, bò giống, bò thịt, sản phẩm từ nông nghiệp, phân vi sinh, cà phê sản xuất bán cho đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuộc đối tượng không phải kê khai tính nộp thuế. Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thuộc đối tượng chịu thuế suất 5%;
- Xuất khẩu: Áp dụng thuế suất 0%;
- Các dịch vụ khác: Áp dụng thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.21. Điều chỉnh hồi tố

Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 19/11/2018 theo Quyết định số 147/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019 của Cục thuế về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho thời kỳ kiểm tra năm 2017 và giai đoạn từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 và Quyết định số 2561/QĐ/UBND ngày 10/09/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pốk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu tại ngày 20/11/2018 (trình bày lại)	Số liệu tại ngày 20/11/2018 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Hàng tồn kho	131	16.990.168.672	25.080.271.534	(8.090.102.862)	(1)(2)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	968.840.341	948.840.460	19.999.881	(3)
3. Tài sản cố định hữu hình	221	76.508.275.439	76.508.275.439	-	
Nguyên giá	222	*161.332.448.791*	158.990.510.290	*2.341.938.501*	*(4)*
Giá trị hao mòn lũy kế	223	*(84.824.173.352)*	(82.482.234.851)	*(2.341.938.501)*	*(4)*
4. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.658.378.155	1.627.169.363	31.208.792	(5)
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	454.196.634	435.251.032	18.945.602	(6)
6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93.884.703.269	20.777.909.929	73.106.793.340	(7)(8)
7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	75.776.592.149	(75.776.592.149)	(8)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	4.096.739.067	(4.096.739.067)	(8)
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	1.291.301.915	(1.291.301.915)	
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	1.291.301.915	(1.291.301.915)	(1)(6)(8) (9)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-	-	

Báo cáo kết quả kinh doanh (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 (trình bày lại)	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Giá vốn hàng bán	01	41.079.702.310	41.550.634.791	(470.932.481)	(2)
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.708.343.671	7.237.411.190	470.932.481	
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.136.978.232	4.168.187.024	(31.208.792)	(5)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.872.727.415	2.370.586.142	502.141.273	
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	612.188.575	597.242.949	14.945.626	
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.260.538.840	1.773.343.193	487.195.647	

(1) Khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán giảm 8.494.851.475 VND, đồng thời khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán giảm một giá trị tương ứng do đánh giá lại cà phê quả tươi số lượng 1.480.133 Kg tại thời điểm xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo văn bản số 6493/UBND-KT ngày 12/08/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

(2) Khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán tăng 404.748.613 VND, đồng thời khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giảm một giá trị tương ứng do điều chỉnh giảm giá vốn xuất bán trong kỳ được kết chuyển từ chi phí SXKD dở dang không được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 147/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019.

(3) Khoản mục "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Bảng cân đối kế toán tăng 19.999.881 VND, đồng thời khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tăng một giá trị tương ứng do phân bổ lại thuế GTGT đầu vào theo Quyết định số 147/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019.

(4) Khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định hữu hình" trên Bảng cân đối kế toán tăng 2.341.938.501 VND, đồng thời khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình" trên Bảng cân đối kế toán tăng một lượng tương ứng do điều chỉnh lại giá trị của Tài sản cố định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Định giá & Dịch vụ Tài chính Việt Nam.

(5) Khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán tăng 31.208.792 VND, đồng thời khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giảm một lượng tương ứng do giảm tiền thuê nhà, đất phân bổ không tương ứng với doanh thu theo Quyết định số 147/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019.

(6) Khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tăng 18.945.602 VND, đồng thời khoản mục "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 14.945.626 VND và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán giảm 3.999.976 VND là điều chỉnh theo quyết định số 147/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019 của Cục thuế.

(7) Khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán giảm 332.599.451 VND do điều chỉnh giảm vốn Nhà nước theo Quyết định số 3627/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc bàn giao tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho Công đoàn Công ty với số tiền là 340.278.077 VND. Ngoài ra, Công ty điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với phần hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 7.678.626 VND.

(8) Vốn góp chủ sở hữu tăng 73.439.392.791 đồng là do kết chuyển tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào Vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, số tiền lần lượt là: 67.281.740.674 đồng, 4.096.739.067 đồng và 2.060.913.050 đồng.

(9) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 753.611.230 đồng là điều chỉnh tăng theo quyết định số 147/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019 của Cục thuế về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho thời kỳ kiểm tra năm 2017 và giai đoạn từ 01/01/2018 đến 19/11/2018.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Tiền mặt	3.683.686	4.906.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.856.259	1.521.499.492
Cộng	**43.539.945**	**1.526.405.914**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Phải thu Đội 1	499.725.754	784.741.565
Võ Duy Thanh	69.570.851	81.073.851
Các khách hàng khác	56.377.874	194.938.064
Cộng	**625.674.479**	**1.060.753.480**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Nguyễn Sơn	246.450.000	246.450.000
Nguyễn Thị Hằng	1.364.215.000	-
Các đối tượng khác	-	1.924.000
Cộng	**1.610.665.000**	**248.374.000**

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Đội 3	74.688.473	189.966.477
Đội 4	52.520.379	232.959.773
Đội 5	3.873.295	542.299.346
Trạm kinh doanh số 1	346.318.820	338.319.520
Trạm thu mua buôn Win	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	32.895.002	225.146.852
Cộng	**710.295.969**	**1.728.691.968**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 20/11/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền cho vay	384.641.640		440.077.650	
Tạm ứng	123.158.556		190.293.556	
UBND Huyện Cư M'gar	261.000.000	-	261.000.000	-
BHXH phải thu NLĐ	200.341.805	-	923.408.545	-
Các đối tượng khác	2.676.846.769	-	2.841.061.782	-
Cộng	**3.645.988.770**	**-**	**4.655.841.533**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 20/11/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	371.554.209	-	392.634.677	-
Công cụ, dụng cụ	24.312.313	-	17.746.731	-
Chi phí SX, KD dở dang	18.448.041.446	-	16.545.276.234	-
Thành phẩm	-	-	34.511.030	-
Cộng	**18.843.907.968**	**-**	**16.990.168.672**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.510.000	620.638.195
Cộng	**10.510.000**	**620.638.195**
Dài hạn:		
Chi phí Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	391.018.235	99.028.958
Chi phí sửa chữa	90.509.666	74.352.175
Chi phí phân vi sinh, trồng dặm, trồng cục bộ	97.420.488	228.293.184
Chi phí trồng cỏ	428.144.898	261.971.602
Lợi thế kinh doanh	635.523.371	994.732.236
Cộng	**1.642.616.658**	**1.658.378.155**

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Trồng mới cây hông tại Trại chăn nuôi	51.410.000	51.410.000
Trồng mới cây hông tại Công ty	142.590.000	142.590.000
Trồng thử nghiệm sầu riêng xem sachi tại TCN	32.729.881	-
Trồng mới tại vùng 40 ha đội 3	36.720.000	-
Trồng cục bộ suất Y Niết Êban	48.408.050	48.408.050
Cà trồng mới 7,1 ha đội 2 năm 2017	611.239.783	433.969.744
Cà trồng mới 10,36 ha đội 1 năm 2017	817.333.263	631.829.574
Cà trồng mới 4,88 ha đội 4 năm 2017	306.482.316	254.328.103
Cộng	**2.046.913.293**	**1.562.535.471**

4.9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Trích trước lãi vay	105.231.232	59.160.194
Chi phí phải trả khác	5.450.000	165.054.507
Cộng	**110.681.232**	**224.214.701**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	PT vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 20/11/2018	51.839.904.582	11.727.473.674	1.441.549.382	326.900.000	95.996.621.153	161.332.448.791
Mua trong kỳ	-	677.000.000	-	-	-	677.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	(4.115.573.988)	(4.115.573.988)
Giảm trong kỳ	(83.653.364)	-	-	-	-	(83.653.364)
Tại ngày 31/12/2019	**51.756.251.218**	**12.404.473.674**	**1.441.549.382**	**326.900.000**	**95.996.621.153**	**157.810.221.439**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 20/11/2018	32.958.635.251	8.270.727.531	1.064.935.146	154.963.849	42.374.911.575	84.824.173.352
Khấu hao trong kỳ	2.658.156.405	662.866.422	134.937.966	34.790.348	4.782.263.831	8.273.014.972
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	(3.087.600.334)	(3.087.600.334)
Giảm trong kỳ	(39.298.881)	-	-	-	-	(39.298.881)
Tại ngày 31/12/2019	**35.577.492.775**	**8.933.593.953**	**1.199.873.112**	**189.754.197**	**44.069.575.072**	**89.970.289.109**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 20/11/2018	18.881.269.331	3.456.746.143	376.614.236	171.936.151	53.621.709.578	76.508.275.439
Tại ngày 31/12/2019	**16.178.758.443**	**3.470.879.721**	**241.676.270**	**137.145.803**	**51.927.046.081**	**67.839.932.330**

Không có TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 722.163.673 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 20/11/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM Thái Phúc	150.750.000	150.750.000	-	-
Bùi Kim Thanh Thủy	934.197.400	934.197.400	-	-
Nguyễn Công Đường	-	-	53.200.400	53.200.400
Nguyễn Thị Thủy	-	-	189.250.000	189.250.000
Các đối tượng khác	107.007.300	107.007.300	200	200
Cộng	**1.191.954.700**	**1.191.954.700**	**242.450.600**	**242.450.600**

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Công ty CP Cà phê bột Trung Hòa	-	20.000.000
Công ty TNHH Tuấn Phát	118.000.000	-
Công ty TNHH Hoa Hòa	69.240.000	-
Các đối tượng khác	27.765.800	-
Cộng	**215.005.800**	**20.000.000**

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Trong năm VND		Tại ngày 20/11/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT	-	30.267.553	30.267.553	-
Thuế TNDN	-	-	451.431.731	451.431.731
Thuế TNCN	5.096.633	46.872.085	44.540.355	2.764.903
Tiền thuê đất	-	583.294.525	583.294.525	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**5.096.633**	**663.434.163**	**1.112.534.164**	**454.196.634**

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Kinh phí công đoàn	192.553.639	175.861.639
Bảo hiểm xã hội	-	1.190.549.974
Phải trả về cổ phần hóa	-	1.374.418.138
Dự phòng vượt khoán Xưởng Chế biến	61.296.065	84.058.682
Phải trả khác	324.000	-
Cộng	**254.173.704**	**2.824.888.433**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 20/11/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Cư M'Gar	-	-	12.290.000.000	16.852.000.000	4.562.000.000	4.562.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đắk Lắk	-	-	-	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk	-	-	9.379.148.251	9.379.148.251	-	-
Cán bộ công nhân viên	6.410.000.000	6.410.000.000	6.610.000.000	680.000.000	480.000.000	480.000.000
Cộng	**6.410.000.000**	**6.410.000.000**	**28.279.148.251**	**27.661.148.251**	**5.792.000.000**	**5.792.000.000**
Vay dài hạn:						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Cư M'Gar	1.418.357.000	1.418.357.000	210.000.000	-	1.208.357.000	1.208.357.000
Cộng	**1.418.357.000**	**1.418.357.000**	**210.000.000**	**-**	**1.208.357.000**	**1.208.357.000**
Tổng cộng	**7.828.357.000**	**7.828.357.000**	**28.489.148.251**	**27.661.148.251**	**7.000.357.000**	**7.000.357.000**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Cư M'Gar theo hợp đồng tín dụng số 5206LAV201702173 ngày 24/05/2017, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND, thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày 24/05/2017; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 6.5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại thời điểm nhận nợ cộng 2,95%/năm; mục đích vay: Vay tái canh cà phê; Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 339/04/2014/HĐTC ngày 10/04/2014 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 149/2011/HĐTC ngày 07/11/2011 đã được thay đổi bổ sung theo phụ lục số 01/2014/PLHĐTC ngày 24/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn từ Cán bộ công nhân viên được chi tiết như sau:

STT	Ngày vay	Hợp đồng vay	Tên cá nhân cho vay	Số tiền gốc vay	Lãi suất (tháng)
1	21/10/2019	01/HĐ-TTVV	Hoàng Thị Nhẫn	260.000.000	0,75%
2	22/10/2019	02/HĐ-TTVV	Hoàng Thị Ngoãn	200.000.000	0,75%
3	09/11/2019	03/HĐ-TTVV	Trần Thị Cẩm Vân	150.000.000	0,75%
4	11/11/2019	05/HĐ-TTVV	Mai Hồng Thái	150.000.000	0,75%
5	16/11/2019	06/HĐ-TTVV	Hoàng Thị Duyên Khánh	50.000.000	0,75%
6	19/11/2019	07/HĐ-TTVV	Hoàng Thị Ngoãn	300.000.000	0,75%
7	21/11/2019	08/HĐ-TTVV	Nguyễn Thị Thủy	300.000.000	0,75%
8	22/11/2019	09/HĐ-TTVV	Nguyễn Thị Thủy	900.000.000	0,90%
9	22/11/2019	10/HĐ-TTVV	Trần Cư	800.000.000	0,90%
10	22/11/2019	11/HĐ-TTVV	Nguyễn Thị Thúy	500.000.000	1,00%
11	22/11/2019	12/HĐ-TTVV	Trần Thị Cẩm Vân	800.000.000	0,90%
12	06/12/2019	13/HĐ-TTVV	Cao Văn Tứ	1.000.000.000	0,90%
13	20/12/2019	14/HĐ-TTVV	Cao Văn Tứ	1.000.000.000	1,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	20.924.816.089	-	4.096.739.067	1.282.155.942	26.303.711.098
Tăng trong năm trước	-	67.281.740.674	-	769.611.135	
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.773.343.193	1.773.343.193
Chuyển lợi nhuận về NN	-	-	-	(1.282.155.941)	(1.282.155.941)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(482.041.279)	(482.041.279)
Xác định giá trị DN sau Cổ phần hóa	73.439.392.791	(67.281.740.674)	(4.096.739.067)	(2.060.913.050)	-
Giảm vốn trong năm	(479.505.611)	-	-	-	(479.505.611)
Tại ngày 20/11/2018	93.884.703.269	-	-	-	93.884.703.269
Tăng vốn năm nay	296.731	-	-	-	296.731
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(8.097.597.473)	(8.097.597.473)
Tại ngày 31/12/2019	**93.885.000.000**	**-**	**-**	**(8.097.597.473)**	**85.787.402.527**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 20/11/2018 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	30.221.000.000	30.220.703.269
Ông Nguyễn Văn Thuyết	28.137.000.000	28.137.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thơm	19.004.700.000	19.004.700.000
Ông Trịnh Ngọc Nam	13.788.000.000	13.788.000.000
Các cổ đông khác	2.734.300.000	2.734.300.000
Cộng	**93.885.000.000**	**93.884.703.269**

4.16.3.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Vốn góp đầu năm	93.884.703.269	20.924.816.089
Vốn góp tăng trong năm	296.731	73.439.392.791
Vốn góp giảm trong năm	-	(479.505.611)
Vốn góp cuối năm	**93.885.000.000**	**93.884.703.269**

4.16.4.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.500	9.388.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.500	9.388.470
Cổ phiếu phổ thông	*9.388.500*	*9.388.470*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.500	9.388.470
Cổ phiếu phổ thông	*9.388.500*	*9.388.470*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.16.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	(8.097.597.473)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.097.597.473)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	9.388.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(863)**

4.16.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	(8.097.597.473)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận sau thuế TNDN	-
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8.097.597.473)
SL cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.388.470
SL cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-
SL cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.388.470
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(863)**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Doanh thu cà phê sản xuất	12.970.792.200	13.893.657.446
Doanh thu cà phê thu mua	65.292.980.908	31.840.456.209
Doanh thu bò thịt	2.650.584.122	1.751.566.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ tưới	501.127.997	569.229.000
Doanh thu khác	554.827.848	733.136.906
Cộng	**81.970.313.075**	**48.788.045.981**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Giá vốn cà phê sản xuất	13.053.059.187	8.180.525.912
Giá vốn cà phê thu mua	65.092.403.440	29.595.876.981
Giá vốn bò thịt	2.967.572.300	2.074.124.244
Giá vốn cung cấp dịch vụ tưới	501.127.997	569.229.000
Giá vốn khác	463.917.028	659.946.173
Cộng	**82.078.079.952**	**41.079.702.310**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.889.716	78.447.714
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	109.131.574	-
Cộng	**150.021.290**	**78.447.714**

5.4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Lãi tiền vay	580.178.453	570.714.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	37.825.942	-
Cộng	**618.004.395**	**570.714.748**

5.5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	135.199.774	123.075.305
Các khoản chi phí khác	1.646.735.092	972.740.037
Cộng	**1.781.934.866**	**1.095.815.342**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.851.437.877	2.880.102.598
Các khoản khác	2.408.211.337	1.256.875.634
Cộng	**5.259.649.214**	**4.136.978.232**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng, thuê đất	191.926.895	272.130.169
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	227.360.000
Xóa nợ lãi vay	-	1.026.131.015
Đền bù đường điện cao thuế đi qua Công ty	622.266.633	-
Các khoản thu nhập khác	10.094.186	41.892.837
Cộng	**824.287.714**	**1.567.514.021**

5.8. Chi phí khác

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng	115.061.625	27.995.016
Chi phí thanh lý TSCĐ	830.805.114	-
Các khoản phạt hành chính, truy thu thuế	60.217.305	248.850.436
Xử lý công nợ	-	353.834.217
Chi phí đền bù đường điện đi qua Công ty	248.906.653	-
Các khoản chi phí khác	49.560.428	47.390.000
Cộng	**1.304.551.125**	**678.069.669**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(8.097.597.473)	2.872.727.415
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.770.172.305	642.870.171
- Chi phí không được trừ	*1.770.172.305*	*642.870.171*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.327.425.168)	3.515.597.586
- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi	*(5.754.830.280)*	*611.462.553*
- Thu nhập từ hoạt động khác	*(572.594.888)*	*2.904.135.043*
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**-**	**612.188.575**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	*580.827.009*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	*31.361.566*

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Chi phí nhân công	7.104.900.329	6.587.631.728
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.034.262.962	4.515.222.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.103.114.296	1.577.807.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.292.251.621	2.061.912.143
Chi phí khác bằng tiền	2.007.800.824	1.490.831.171
Cộng	**30.542.330.032**	**16.233.404.706**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	28.489.148.251	40.402.024.249
Cộng	**28.489.148.251**	**40.402.024.249**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	27.661.148.251	43.062.157.249
Cộng	**27.661.148.251**	**43.062.157.249**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	589.314.134	623.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 VND
Thù lao Ban kiểm soát	116.433.333	-

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Trịnh Ngọc Nê	**Hoàng Thị Thanh Huyền**	**Nghiêm Thị Thúy Hằng**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 03 năm 2020